Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước
Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng Ban
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	30/06/2019	01/01/2019
100	***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***16,861,849,375,663***	***14,690,168,205,219***
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***5,303,724,023,229***	***4,467,391,585,137***
111	1. Tiền		1,598,339,457,178	1,595,188,808,377
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,705,384,566,051	2,872,202,776,760
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***9,047,239,201,320***	***7,544,188,420,764***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,047,239,201,320	7,544,188,420,764
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***879,189,455,569***	***765,630,597,003***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	136,648,098,322	244,119,166,060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	56,510,250,916	74,757,986,951
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	713,353,601,224	473,750,492,186
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(56,196,749,443)	(55,871,302,744)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		28,874,254,550	28,874,254,550
140	***IV. Hàng tồn kho***		***1,546,216,191,226***	***1,813,754,190,894***
141	1. Hàng tồn kho	9	1,764,593,898,822	2,034,063,807,573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(218,377,707,596)	(220,309,616,679)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***85,480,504,319***	***99,203,411,421***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	82,552,713,218	86,456,727,461
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2,632,628,633	7,564,621,909
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		295,162,468	5,182,062,051

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
200	***B. TÀI SẢN DÀI HẠN***		***7,199,113,719,277***	***7,676,574,586,994***
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***7,589,476,512***	***5,860,731,012***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		6,077,549,878	6,077,549,878
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác		36,909,456,417	35,180,710,917
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39,397,529,783)	(39,397,529,783)
220	***II. Tài sản cố định***	***10***	***4,302,090,633,997***	***4,567,091,079,194***
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3,355,363,841,320	3,614,850,885,054
222	Nguyên giá		9,485,102,100,931	9,497,449,925,191
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6,129,738,259,611)	(5,882,599,040,137)
227	2. Tài sản cố định vô hình		946,726,792,677	952,240,194,140
228	Nguyên giá		1,091,397,605,211	1,091,397,605,211
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(144,670,812,534)	(139,157,411,071)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***10***	***53,984,479,781***	***54,567,837,235***
231	1. Nguyên giá		71,444,026,942	71,444,026,942
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(17,459,547,161)	(16,876,189,707)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***173,112,088,572***	***144,377,898,065***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		173,112,088,572	144,377,898,065
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***2,046,297,736,340***	***2,119,042,308,110***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,736,266,017,314	1,800,203,395,934
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		665,885,700,116	688,510,888,053
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(376,722,860,995)	(390,540,855,782)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***616,039,304,075***	***785,634,733,378***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	400,839,020,444	551,794,760,319
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		170,036,073,470	184,533,845,767
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		45,164,210,161	49,306,127,292
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	***TỔNG CỘNG TÀI SẢN***		***24,060,963,094,940***	***22,366,742,792,213***

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
300	***C. NỢ PHẢI TRẢ***		***5,468,544,995,053***	***6,254,837,224,044***
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5,174,248,971,351***	***5,925,696,932,383***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,305,543,036,637	2,027,262,167,712
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	137,523,122,041	110,463,408,413
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,078,722,265,566	1,100,614,318,513
314	4. Phải trả người lao động		331,707,577,554	308,694,031,650
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	696,945,113,340	473,169,060,350
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		975,660,624	1,739,369,694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,117,279,926,202	1,079,538,511,465
320	8. Vay ngắn hạn		346,152,711,298	594,242,788,680
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		7,963,604,740	7,668,228,740
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		151,435,953,349	222,305,047,166
330	***II. Nợ dài hạn***		***294,296,023,702***	***329,140,291,661***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		22,183,449	22,183,449
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		53,653,366,000	53,149,616,000
338	4. Vay dài hạn		-	14,618,022,047
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17,051,285,023	31,483,891,699
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		139,571,059,100	145,868,448,336
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		83,998,130,130	83,998,130,130

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	30/06/2019	01/01/2019
400	***D. VỐN CHỦ SỞ HỮU***		***18,592,418,099,887***	***16,111,905,568,169***
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***16***	***18,592,418,099,887***	***16,111,868,168,169***
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		*3,208,666,226*	*3,208,666,226*
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		*25,992,451,400*	*21,099,487,654*
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,130,372,829,157	1,130,147,220,442
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,327,112,664	5,327,112,664
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9,953,107,853,174	7,473,777,581,426
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7,441,437,004,965*	*5,787,247,290,578*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*2,511,670,848,209*	*1,686,530,290,848*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,061,597,327,266	1,065,496,239,757
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		-	**37,400,000**
431	1. Nguồn kinh phí		-	37,400,000
440	***TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN***		***24,060,963,094,940***	***22,366,742,792,213***

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý 2*		*Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6*	
			2019	*2018*	*2019*	*2018*
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	9,179,377,757,847	9,238,772,645,055	18,517,362,525,225	17,065,832,862,337
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	91,611,628,993	68,865,692,582	92,820,389,440	86,023,631,922
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	18	9,087,766,128,854	9,169,906,952,473	18,424,542,135,785	16,979,809,230,415
11	4. Giá vốn hàng bán	19	6,674,203,727,429	7,073,446,579,438	13,819,747,312,156	12,939,354,684,836
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2,413,562,401,425	2,096,460,373,035	4,604,794,823,629	4,040,454,545,579
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	198,779,893,800	144,806,678,085	371,038,237,486	282,542,555,342
22	7. Chi phí tài chính	21	12,800,748,500	(25,310,265,657)	9,026,775,201	(19,937,215,066)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		*5,970,927,556*	*8,237,820,920*	*13,830,994,903*	*18,335,214,856*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết		91,368,677,569	70,655,044,440	167,054,719,793	160,403,688,833
25	9. Chi phí bán hàng	22	644,166,172,570	576,565,408,967	1,335,854,738,552	1,170,382,447,263
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	183,283,817,366	204,043,334,644	349,426,186,759	380,807,471,222
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,863,460,234,358	1,556,623,617,606	3,448,580,080,396	2,952,148,086,335
31	12. Thu nhập khác	24	12,435,493,600	22,952,779,072	19,838,132,087	39,921,324,486
32	13. Chi phí khác	25	4,316,718,275	9,681,567,640	12,768,622,606	13,391,367,266
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		8,118,775,325	13,271,211,432	7,069,509,481	26,529,957,220
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,871,579,009,683	1,569,894,829,038	3,455,649,589,877	2,978,678,043,555
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		287,202,507,070	269,371,738,761	635,585,479,716	480,956,783,722
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		54,310,769,354	9,486,791,857	65,165,623	50,951,041,163
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,530,065,733,259	1,291,036,298,420	2,819,998,944,538	2,446,770,218,670
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1,437,739,381,337	1,223,472,448,101	2,658,458,475,046	2,337,002,344,823
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		92,326,351,922	67,563,850,319	161,540,469,492	109,767,873,847
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2,164	1,815	3,953	3,459

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06	
			2019	2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3,455,649,589,877**	**2,978,678,043,555**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn		318,423,774,642	314,543,387,945
3	Các khoản dự phòng		(4,862,813,504)	(37,121,739,896)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		241,067,397	56,854,132
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(533,480,024,905)	(442,575,907,792)
6	Chi phí lãi vay		13,830,994,903	18,335,214,856
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**			
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		76,695,277,482	165,680,632,184
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		271,396,333,351	(146,452,607,072)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(481,818,331,601)	(326,530,719,833)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		154,859,754,118	79,337,261,846
14	Tiền lãi vay đã trả		(13,922,081,027)	(18,772,742,124)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(638,009,022,391)	(617,615,723,032)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(244,613,192,028)	(278,915,905,622)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2,374,391,326,314**	**1,688,646,049,147**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(52,736,548,482)	(133,033,758,859)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2,022,065,916	1,012,738,181
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5,176,057,177,678)	(4,712,000,000,000)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		3,673,006,397,122	4,317,200,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		387,200,605,497	436,411,507,984
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1,166,564,657,625)**	**(90,409,512,694)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06	
			2019	2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay		1,538,794,506,168	1,685,867,326,984
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,801,502,605,597)	(1,851,649,247,631)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(108,777,468,402)	(1,516,745,232,082)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(371,485,567,831)**	**(1,682,527,152,729)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**836,341,100,858**	**(84,290,616,276)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4,467,391,585,137**	**4,268,598,818,042**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(8,662,766)**	**(795,567)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**5,303,724,023,229**	**4,184,307,406,199**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đối với các quyền sử dụng đất có thời hạn và giá trị được ghi nhận theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 6 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ đối với các quyền sử dụng đất không có thời hạn và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháo đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai

dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	3 – 46 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 2 đến 3 năm

(ii) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp tài sản phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Tiền mặt	12,250,828,479	3,813,388,314
Tiền đang chuyển	1,278,750,000	-
Tiền gửi ngân hàng	1,584,809,878,699	1,591,375,420,063
Các khoản tương đương tiền (*)	3,705,384,566,051	2,872,202,776,760
TỔNG CỘNG	**5,303,724,023,229**	**4,467,391,585,137**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30.06.2019			01.01.2019		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9,047,239,201,320	-	9,047,239,201,320	7,544,188,420,764	-	7,544,188,420,764
	9,047,239,201,320	-	9,047,239,201,320	7,544,188,420,764	-	7,544,188,420,764

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	30.06.2019			01.01.2019		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2019		01.01.2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,736,266,017,314	(26,147,453,850)	1,800,203,395,934	(24,135,767,100)
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	665,885,700,116	(350,575,407,145)	688,510,888,053	(366,405,088,682)
	2,402,151,717,430	(376,722,860,995)	2,488,714,283,987	(390,540,855,782)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2019				01.01.2019			
		Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
		%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	29%	329,653,546	-	29%	29%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	10,727,077,141	-	26%	26%	10,727,077,141	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	35%	28%	101,673,205,419	-	35%	28%	103,121,828,391	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	22%	474,045,688,285	-	22%	21%	473,240,164,300	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	10%	37,189,088,995	-	20%	10%	39,177,284,776	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	39%	39%	5,383,222,029	-	39%	39%	5,899,777,115	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34%	31%	75,833,012,876	-	34%	31%	76,506,756,665	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	32%	151,708,152,797	-	32%	32%	151,198,862,177	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	69,888,052,736	-	29%	29%	69,888,052,736	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	50,041,036,866	-	20%	20%	45,161,525,814	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	28,170,974,931	-	20%	20%	31,194,049,992	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	35%	111,569,110,062	-	25%	35%	123,970,386,177	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	30%	224,804,008,143	-	30%	30%	287,070,899,745	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	226,432,771,444	-	30%	30%	216,067,689,657	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	55,342,103,875	-	35%	35%	61,605,169,453	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	45%	26,147,453,850	(26,147,453,850)	45%	45%	24,135,767,100	(24,135,767,100)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26%	46,009,902,154	-	26%	26%	42,000,603,692	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,971,502,165	-	20%	20%	18,907,847,457	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,000,000,000	-	20%	20%	20,000,000,000	-
				1,736,266,017,314	(26,147,453,850)			1,800,203,395,934	(24,135,767,100)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.06.2019			01.01.2019		
	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
	%	VNĐ	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.03%	216,579,320,000	(25,226,504,867)	2.31%	216,579,320,000	(35,135,453,867)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	8.88%	50,000,000,000	-	8.88%	50,000,000,000	-
Công ty PVI Sài Gòn	0.21%	51,475,140,000	(33,753,879,000)	0.21%	51,475,140,000	(35,744,486,400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	4.91%	23,085,000,000	(23,085,000,000)	4.91%	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Dầu khí Phương Đông	9.80%	30,700,950,000	(23,203,950,000)	9.80%	30,700,950,000	(22,468,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10.00%	35,757,720,722	(35,757,720,722)	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	0.00%	-	-	7.97%	7,275,187,937	(7,275,187,937)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.20%	45,000,000,000	(42,300,000,000)	7.20%	45,000,000,000	(39,600,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10.38%	3,954,000,000	(3,954,000,000)	10.38%	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	7.09%	14,992,108,200	(759,709,600)	7.09%	14,992,108,200	(849,646,800)
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây – Việt Nam	6.30%	300,000,000	(300,000,000)	6.30%	300,000,000	(300,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	3.02%	5,600,000,000	(1,542,596,156)	3.02%	5,600,000,000	(1,542,596,156)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	0.58%	1,161,147,000	-	0.58%	1,161,147,000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54%	26,588,267,394	-	13.54%	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)
		665,885,700,116	(350,575,407,145)		688,510,888,053	(366,405,088,682)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Bên thứ ba	48,092,802,380	76,075,995,897
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	88,555,295,942	168,043,170,163
TỔNG CỘNG	**136,648,098,322**	**244,119,166,060**

7 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Bên thứ ba	56,510,250,916	74,757,986,951
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	-
	56,510,250,916	**74,757,986,951**

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan	277,230,733,543	277,230,733,543
Lãi tiền gửi	225,737,063,602	142,655,699,007
Cổ tức và lợi nhuận	147,078,259,996	19,345,526,000
Ký cược, ký quỹ	218,175,361	223,025,685
Tạm ứng cho nhân viên	6,483,675,508	2,009,018,264
Lãi từ trái phiếu và cho vay	7,567,397,260	7,567,397,260
Phải thu khác từ nhân viên	-	1,217,229,461
Phải thu khác	49,038,295,954	23,501,862,966
TỔNG CỘNG	**713,353,601,224**	**473,750,492,186**
Trong đó:		
Bên thứ ba	267,280,961,727	174,654,748,943
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	446,072,639,497	299,095,743,243
	713,353,601,224	**473,750,492,186**
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	28,880,691,417	27,151,945,917
Phải thu khác	8,028,765,000	8,028,765,000
TỔNG CỘNG	**36,909,456,417**	**35,180,710,917**

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 Giá trị VNĐ
Hàng đang đi trên đường	111,998,437,434	102,764,346,138
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	429,518,022,772	517,645,998,858
Công cụ, dụng cụ trong kho	228,227,261,720	203,077,547,298
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223,483,487,658	207,713,866,901
Thành phẩm tồn kho	771,366,689,238	1,002,862,048,378
		-
TỔNG CỘNG	**1,764,593,898,822**	**2,034,063,807,573**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1,865,206,665,931	7,237,140,026,670	245,035,314,635	140,926,881,281	9,141,036,674	**9,497,449,925,191**
Tăng trong năm	2,265,710,914	45,665,208,312	3,641,408,481	2,669,495,905	108,810,000	**54,350,633,612**
Trong đó:						
Mua mới	293,116,368	17,591,984,844	3,641,408,481	2,777,495,905	108,810,000	**24,412,815,598**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1,972,594,546	25,346,356,150			-	**27,318,950,696**
Tăng khác	-	2,618,867,318			-	**2,618,867,318**
Phân loại lại	-	108,000,000		(108,000,000)	-	**-**
Giảm trong năm	(1,937,000,000)	(64,723,116,963)	-	(38,340,909)	-	**(66,698,457,872)**
Trong đó:					-	**-**
Phân loại lại	-	-			-	**(66,698,457,872)**
Thanh lý, nhượng bán	(1,937,000,000)	(64,723,116,963)		(38,340,909)	-	**-**
Giảm khác	-	-				
Số cuối năm	1,865,535,376,845	7,218,082,118,019	248,676,723,116	143,558,036,277	9,249,846,674	**9,485,102,100,931**
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	881,383,212,295	4,719,337,707,022	175,715,664,735	101,169,615,456	4,992,840,629	**5,882,599,040,137**
Khấu hao trong năm	49,831,699,220	245,371,996,344	9,672,355,225	7,008,358,843	442,606,093	**312,327,015,725**
Tăng khác	-	1,510,661,621			-	**1,510,661,621**
Phân loại lại	-	22,238,710		(22,238,710)		**-**
Giảm trong năm						
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(1,937,000,000)	(64,723,116,963)		(38,340,909)	-	**(66,698,457,872)**
Phân loại lại	-	-			-	**-**
Giảm khác	-	-			-	**-**
Số cuối năm	929,277,911,515	4,901,519,486,734	185,388,019,960	108,117,394,680	5,435,446,722	**6,129,738,259,611**
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	983,823,453,636	2,517,802,319,648	69,319,649,900	39,757,265,825	4,148,196,045	**3,614,850,885,054**
Số dư cuối năm	936,257,465,330	2,316,562,631,285	63,288,703,156	35,440,641,597	3,814,399,952	**3,355,363,841,320**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,024,215,267,144	66,934,890,585	247,447,482	**1,091,397,605,211**
Mua trong năm	-	-	-	**-**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	**-**
Số cuối năm	1,024,215,267,144	66,934,890,585	247,447,482	**1,091,397,605,211**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	76,820,881,479	62,142,247,750	194,281,842	**139,157,411,071**
Khấu hao trong năm	3,403,676,492	2,089,630,413	20,094,558	**5,513,401,463**
Số cuối năm	80,224,557,971	64,231,878,163	214,376,400	**144,670,812,534**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	947,394,385,665	4,792,642,835	53,165,640	**952,240,194,140**
Số dư cuối năm	943,990,709,173	2,703,012,422	33,071,082	**946,726,792,677**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất.

Địa chỉ	*Diện tích (m^2)*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		**735,379,872,700**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	*Số cuối kỳ*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**71,444,026,942**	-	-	**71,444,026,942**
- Quyền sử dụng đất	27,812,438,744	-	-	27,812,438,744
- *Nhà*	*8,719,766,623*	-	-	*8,719,766,623*
- *Bất động sản đầu tư chờ tăng giá*	*34,911,821,575*	-	-	*34,911,821,575*
Giá trị hao mòn lũy kế	**16,876,189,707**	**583,357,454**	-	**17,459,547,161**
- Quyền sử dụng đất	7,301,656,054	302,309,117	-	7,603,965,171
- *Nhà*	6,423,621,735	281,048,337	-	6,704,670,072
- *Bất động sản đầu tư chờ tăng giá*	3,150,911,918	-	-	3,150,911,918
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**54,567,837,235**	**(583,357,454)**	-	**53,984,479,781**
- Quyền sử dụng đất	20,510,782,690	(302,309,117)	-	20,208,473,573
- *Nhà*	2,296,144,888	(281,048,337)	-	2,015,096,551
- *Bất động sản đầu tư chờ tăng giá*	31,760,909,657	-	-	31,760,909,657

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Tiền thuê đất	30,987,353,852	26,653,581,192
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	4,347,802,537	11,208,665,233
Chi phí quảng cáo	36,075,028,771	40,229,620,142
Các khoản khác	11,142,528,058	8,364,860,894
TỔNG CỘNG	**82,552,713,218**	**86,456,727,461**

(b) Dài hạn

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
- Bao bì chai két	225,146,442,000	362,332,923,329
- Tiền thuê đất	29,808,197,419	30,270,072,499
- Giá trị quyền sử dụng đất	37,193,049,603	37,629,806,799
- Công cụ, dụng cụ khác	21,640,916,721	19,867,926,592
- Chi phí thuê kho và văn phòng	7,208,353,288	7,136,857,898
- Chi phí sửa chữa, Phụ tùng thay thế	15,827,062,150	32,565,235,266
- Tài sản chờ mang đi đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
- Khác	12,412,683,263	10,389,621,936
TỔNG CỘNG	**400,839,020,444**	**551,794,760,319**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	937,156,740,965	1,366,374,184,773
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	368,386,295,672	660,887,982,939
	1,305,543,036,637	**2,027,262,167,712**

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	30.06.2019	01.01.2019 VNĐ
Ứng trước từ các bên thứ ba	137,065,907,193	110,463,408,413
Ứng trước từ bên liên quan	457,214,848	-
TỔNG CỘNG	**137,523,122,041**	**110,463,408,413**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	464,491,893,232	204,884,672,148
Chi phí vận chuyển	70,651,389,816	192,363,334,018
Tiền lãi vay phải trả	13,334,380,230	13,493,369,109
Khác	148,467,450,062	62,427,685,075
TỔNG CỘNG	**696,945,113,340**	**473,169,060,350**

15 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	85,161,699,139	47,642,016,752
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	184,652,357,978	186,444,336,213
Phải trả Quỹ công tác xã hội	59,392,259,113	32,617,238,575
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735,379,872,700	735,379,872,700
Tạm ứng thanh lý giải thể quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	-	15,350,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52,693,737,272	62,105,047,225
	1,117,279,926,202	**1,079,538,511,465**
Trong đó:		
Các bên thứ ba	1,114,085,477,853	1,078,910,730,516
Bên liên quan (Thuyết minh 26)	3,194,448,349	627,780,949
	1,117,279,926,202	**1,079,538,511,465**

(b) Dài hạn

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,051,050,000	1,547,300,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,602,316,000	51,602,316,000
	53,653,366,000	**53,149,616,000**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu

	30.06.2019 *(cổ phiếu)*	*01.01.2019* *(cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,985,715,679	-	-	-	1,985,715,679
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4,177,432,235,379	4,177,432,235,379
Trích quỹ	-	-	-	-	11,093,157,875	-	(11,093,157,875)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(234,601,386,687)	(234,601,386,687)
Trích lập quỹ an sinh xã hội	-	-	-	-	-	-	(37,424,839,159)	(37,424,839,159)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	90,579,927	-	44,982,194	135,562,121
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**-**	**21,099,487,654**	**1,130,147,220,442**	**5,327,112,664**	**7,473,777,581,426**	**15,046,371,928,412**
Năm nay:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226		21,099,487,654	1,130,147,220,442	5,327,112,664	7,473,777,581,426	15,046,371,928,412
Cổ phiếu quỹ	-	-		-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-		4,892,963,746	-	-	-	4,892,963,746
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		-	-	-	2,658,458,475,046	2,658,458,475,046
Trích quỹ	-	-		-	221,570,621	-	(221,570,621)	-
Chia cổ tức	-	-		-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-		-	-	-	(153,686,034,848)	(153,686,034,848)
Trích lập quỹ Công tác xã hội	-	-		-	-	-	(25,222,867,360)	(25,222,867,360)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	4,038,094	-	2,269,531	6,307,625
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**-**	**25,992,451,400**	**1,130,372,829,157**	**5,327,112,664**	**9,953,107,853,174**	**17,530,820,772,621**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019	*Phải nộp*	*Đã nộp*	*Tại ngày 30.06.2019*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282,342,822,879	635,585,479,716	638,009,022,391	279,919,280,204
Thuế tiêu thụ đặc biệt	656,687,046,516	3,765,756,129,586	3,800,868,917,288	621,574,258,814
Thuế giá trị gia tăng	110,864,740,236	932,779,330,099	893,832,648,168	149,811,422,167
Thuế đất	1,984,488,652	21,570,943,465	21,369,224,047	2,186,208,070
Thuế thu nhập cá nhân	33,431,691,285	64,155,575,833	75,328,197,307	22,259,069,811
Thuế xuất, nhập khẩu	(2,194,320)	9,782,183,062	9,798,519,693	(18,530,951)
Thuế khác	2,559,039,305	6,755,078,968	9,251,351,923	62,766,350
TỔNG CỘNG	**1,087,867,634,553**	**5,436,384,720,729**	**5,448,457,880,817**	**1,075,794,474,465**

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được Thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Tuy nhiên, quan điểm của Tổng Công ty luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán Nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) Tổng Công ty không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, và (ii) Tổng Công ty đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tổng Công ty đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên và đang chờ phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Doanh thu bia	16,040,369,886,615	14,636,920,417,307
Doanh thu bao bì vật tư	2,265,571,279,074	2,204,862,408,833
Doanh thu nước giải khát	130,840,848,054	148,942,549,930
Doanh thu cồn	16,723,829,860	17,463,757,408
Doanh thu rượu	8,622,933,313	8,570,894,423
Doanh thu khác	55,233,748,309	49,072,834,436
Doanh thu gộp	**18,517,362,525,225**	**17,065,832,862,337**
Các khoản giảm trừ	**(92,820,389,440)**	**(86,023,631,922)**
Chiết khấu thương mại	(92,811,604,195)	(86,018,411,922)
Giảm giá hàng bán	(8,785,245)	-
Hàng bán bị trả lại	-	(5,220,000)
Doanh thu thuần	**18,424,542,135,785**	**16,979,809,230,415**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Giá vốn bia	11,444,589,654,048	10,673,766,792,179
Giá vốn bao bì vật tư	2,253,896,928,612	2,133,106,074,297
Giá vốn nước giải khát	90,640,273,693	104,344,787,485
Giá vốn cồn	14,999,461,183	14,848,336,785
Giá vốn rượu	6,914,768,279	7,694,018,357
Giá vốn khác	8,706,226,341	5,594,675,734
TỔNG CỘNG	**13,819,747,312,156**	**12,939,354,684,837**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358,003,252,327	273,009,363,027
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,518,968,873	8,359,439,200
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,515,841,465	1,007,568,855
Doanh thu hoạt động tài chính khác	174,821	166,184,260
TỔNG CỘNG	**371,038,237,486**	**282,542,555,342**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	13,830,994,903	18,335,214,856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,738,587,148	523,680,934
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6,542,806,850)	(38,836,967,314)
Chi phí tài chính khác	-	40,856,458
TỔNG CỘNG	**9,026,775,201**	**(19,937,215,066)**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Chi phí nhân công	354,853,696,670	327,520,682,172
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,299,545,323	13,815,885,966
Chi phí bao bì hao bể	159,326,700,243	200,475,698,938
Chi phí thuê kho	75,288,386,181	97,396,526,530
Chi phí vận chuyển, bốc vác	12,975,472,613	18,611,258,919
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	603,337,956,496	400,013,870,921
Chi phí bán hàng khác	116,772,981,026	112,548,523,817
TỔNG CỘNG	**1,335,854,738,552**	**1,170,382,447,263**

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Chi phí nhân công	212,469,067,248	219,368,028,391
Chi phí thuê	28,103,221,052	25,841,875,403
Chi phí nguyên vật liệu	3,690,851,623	5,149,286,712
Chi phí khấu hao và hao mòn	16,788,662,384	17,661,958,173
Chi phí quản lý khác	88,374,384,452	112,786,322,543
TỔNG CỘNG	**349,426,186,759**	**380,807,471,222**

24 THU NHẬP KHÁC

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bể	12,399,749,394	35,196,649,222
Thanh lý tài sản cố định	1,902,909,091	498,453,379
Thu nhập khác	5,535,473,602	4,226,221,885
	19,838,132,087	**39,921,324,486**

25 CHI PHÍ KHÁC

	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	757,196	70,695,769
Khác	12,767,865,410	13,320,671,497
Chi phí khác	**12,768,622,606**	**13,391,367,266**

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	30.06.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	13,239,376,168	7,688,953,934
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	7,056,608,277	12,553,413,185
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	19,875,240
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	414,044,400	162,439,200
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	7,813,102,784	26,202,728,309
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	12,763,603,017	11,937,316,293
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	475,389,500	1,295,023,699
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7,489,443,324	7,503,558,108
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9,246,911,180	63,349,221,846
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	9,233,920,359	14,862,841,933
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	4,370,588,729	22,467,798,416
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	16,452,308,204	-
	88,555,295,942	**168,043,170,163**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	84,907,293
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	128,123,009,996	
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,165,500,000	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	28,540,879,958	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	19,587,812,354
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3,603,600,000	814,325,684
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	325,000,000	1,194,336,210
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	83,916,000	83,916,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	99,712,159
	446,072,639,497	**299,095,743,243**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	-	436,148,400
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	29,293,946,000	34,832,174,850
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	9,613,731,754	28,504,068,582
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	152,762,550,402	217,001,205,735
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	6,392,116,678	34,009,252,977
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	9,832,498,500	13,248,400,000
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	42,467,643,390	80,479,565,925
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	36,309,687,260	68,770,742,216

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3,332,839,030	6,121,281,540
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	8,316,360,624	42,224,298,050
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10,734,793,686	55,072,169,614
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	15,215,133,340	43,265,809,950
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	3,548,276,600	36,922,865,100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	12,904,320,000	
Các công ty khác		
Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	27,662,398,408	-
	368,386,295,672	**660,887,982,939**

Phải trả khác

Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2,854,448,349	287,780,949
	3,194,448,349	**627,780,949**

27 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2019